

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11 – 4 – 2023

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chúc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Cho
2. Bà Trương Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 406/2022/TL.ST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kiều D

Địa chỉ: Ấp 1B, thị trấn MN, huyện CTA, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C

Địa chỉ: Ấp 1B, thị trấn MN, huyện CTA, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Kiều D trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn C quen biết và được hai bên gia đình tác hợp nên bà và ông C chung sống như vợ chồng vào năm 2004. Đến ngày 17/01/2005 thì đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không tâm đầu ý hợp, lối sống và suy nghĩ cả hai không hợp nhau nên bà và ông C đã sống ly thân từ tháng 9/2022. Hiện nay bà nhận thấy

không còn tình cảm với ông C, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn D H (nữ) sinh ngày 30/4/2006. Sau khi bà và ông C sống ly thân, cháu H sống với bà. Sau khi ly hôn, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông và bà D tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn năm 2005. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nhưng theo ông C, mâu thuẫn không trầm trọng. Vì vậy, ông muốn hàn gắn với bà D, không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn D H (nữ) sinh ngày 30/4/2006, cháu H hiện tại sống với ông và vẫn lui tới với mẹ tại nhà ngoại. Nếu Tòa án giải quyết cho bà D ly hôn với ông, ông yêu cầu được nuôi con chung không yêu cầu bà D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Bà D và ông C vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo đúng về thời hạn cũng như trình tự thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Kiều D đối với ông Nguyễn Văn C; Về con chung: Do cháu H có mong muốn sống với cha nên đề nghị giao Nguyễn D H cho ông Nguyễn Văn C nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung nên bà D

chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Kiều D và ông Nguyễn Văn C do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông C. Ông C có địa chỉ cư trú ở ấp 1B, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là vụ án tranh chấp ly hôn và nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giải quyết vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà D và ông C tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống giữa bà D và ông C phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà D là do không tâm đầu ý hợp, lối sống và suy nghĩ không hợp nhau. Bà không còn tình cảm với ông C, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông C. Ông C cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn nên ông không đồng ý ly hôn. Quá trình tố tụng, Thẩm phán đã động viên bà D cho ông C cơ hội để vợ chồng hàn gắn, tuy nhiên bà D không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là tự nguyện, trong vụ án này bà D xác định không còn tình cảm với ông C nên cương quyết ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu được ly hôn của bà D đối với ông C.

[3.2] Về con chung: Bà D và ông C khai thống nhất có 01 con chung là Nguyễn D H (nữ) sinh ngày 30/4/2006, bà D và ông C đều có yêu cầu được nuôi con chung, tuy nhiên cháu H xác định đang sống với ông C và có nguyện vọng được sống cùng ông C nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho ông C nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung nên bà D chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung: Bà D và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà D và ông C khai không có nên không xem xét giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Kiều D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều D đối với ông Nguyễn Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Kiều D được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn D H (nữ) sinh ngày 30/4/2006 cho ông Nguyễn Văn C nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Nguyễn Văn C không yêu cầu bà Nguyễn Kiều D cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Kiều D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Kiều D phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai số 0012238 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Bà D đã nộp xong án phí).

5. Nguyên đơn bà Nguyễn Kiều D và bị đơn ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND thị trấn Một Ngàn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chúc Linh